

Số: /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Young Diecasting Vina số 30626/YDCGT ngày 30/6/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7695/TTr-SNNMT ngày 01/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Young Diecasting Vina, địa chỉ tại lô CN2, Khu công nghiệp Điềm Thụy (Khu A), xã Điềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Young Diecasting Vina với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Young Diecasting Vina.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN2, Khu công nghiệp Diêm Thụy (Khu A), xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 4601540416, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/6/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/12/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4390273388 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên cấp, chứng nhận lần đầu ngày 12/6/2019, chứng nhận thay đổi lần 5 ngày 28/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 4601540416.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất, gia công các loại khuôn, khung, vỏ nhôm cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử (mã ngành theo VSIC: 2592, 2599).

- Sản xuất, gia công các loại khuôn, khung, vỏ và các bộ phận bằng nhôm của hệ thống động cơ, hệ thống lái, hộp truyền động trong ô tô (mã ngành theo VSIC: 2592, 2599).

- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng (mã ngành theo VSIC: 6810).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: 22.252m².

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương cơ sở đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Quy mô, công suất sản xuất: 40.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 13.400 tấn sản phẩm/năm).

- Quy mô cho thuê nhà xưởng: Tổng diện tích cho thuê là 1.790,49m², trong đó: Công ty TNHH KPE Vina thuê 753,49m²; Công ty TNHH Ju Wan Vina thuê 537m²; Công ty TNHH MS Tech Vina thuê 500m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Công ty TNHH Young Diecasting Vina không đăng ký xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Young Diecasting Vina được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Young Diecasting Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 2560/GPMT-UBND ngày 19/10/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên, UBND xã Diềm Thụy và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL các KCN tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã Diềm Thụy;
- Công ty TNHH Young Diecasting Vina;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/7/26

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Hậu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nhà máy Young Diecasting Vina không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường do nước làm mát sau xử lý được tái sử dụng tuần hoàn; nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung của KCN Điềm Thụy (Khu A), không xả ra môi trường nhưng phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại mục B Phụ lục này.

- Nước làm mát gián tiếp khuôn nhôm sau xử lý được sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải lẫn chất tách khuôn, lẫn dầu mỡ sau khi tách dầu được sử dụng tuần hoàn lại quá trình đúc nhôm, khi thải bỏ thuê đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định quản lý chất thải nguy hại.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được tuần hoàn cho quá trình xử lý khí thải; định kỳ thuê đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định quản lý chất thải nguy hại.

+ Nước thải sản xuất sau thiết bị lọc nước thải từ quá trình làm sạch bằng máy rung; nước thải từ quá trình đánh bóng được đưa về hệ thống XLNT sản xuất công suất 56m³/ngày để xử lý. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A với các chỉ tiêu kim loại và cột B với các chỉ tiêu còn lại) được đầu nối về hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN Điềm Thụy (Khu A) thông qua 1 điểm đầu nối (toạ độ vị trí đầu nối theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiếu 3⁰ là: X = 2374951; Y = 436773).

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua 7 bể tự hoại, 2 bể tách dầu mỡ được xử lý tại 2 hệ thống XLNT với tổng công suất thiết kế là 70m³/ngày (1 hệ thống XLNT công suất 15m³/ngày và 1 hệ thống XLNT công suất 55m³/ngày). Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) được đầu nối về hệ thống XLNT tập trung của KCN Điềm Thụy (Khu A) thông qua 1 điểm đầu nối (thoát chung với nước thải sản xuất nêu trên).

Công ty TNHH Young Diecasting Vina đã ký hợp đồng đầu nối, XLNT với Trung tâm Dịch vụ KCN Thái Nguyên tại Hợp đồng số 18/HĐXLNT-TTĐV ngày 14/07/2025. Công ty TNHH Young Diecasting Vina chịu trách nhiệm thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của Nhà máy Young Diecasting Vina tại lô CN2, KCN Điềm Thụy (Khu A) đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Điềm Thụy (Khu A). Công ty TNHH Young Diecasting Vina phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại mục B Phụ lục này.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

a) Đối với nước thải sinh hoạt:

- Nguồn phát sinh: Gồm 3 nguồn với tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 61m³/ngày, cụ thể gồm:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 1	Từ 5 bể tự hoại của Nhà xưởng 1	Hợp chất hữu cơ, vi sinh vật
2	Nguồn số 2	Từ 2 bể tự hoại của Nhà xưởng 2	
3	Nguồn số 3	Từ 2 bể tách mỡ nhà ăn	Dầu mỡ

- Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt, cụ thể gồm:

+ Hệ thống đường ống thu nước thải từ 7 bể tự hoại về hệ thống xử lý bằng các đường ống nhựa PVC D200 với tổng chiều dài khoảng 436m.

+ Hệ thống đường ống thu nước thải từ 2 bể tách mỡ về hệ thống xử lý bằng các đường ống nhựa PVC D200 với tổng chiều dài 46m.

+ Nước thải sau xử lý từ 2 hệ thống XLNT sinh hoạt được đầu nối vào 1 hố ga kích thước (1x1x1)m tại phía Đông Nam nhà máy bằng 2 ống nhựa D200, tổng chiều dài 12m. Sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Diêm Thụy bằng ống nhựa D200 dài 2m. Toạ độ vị trí điểm đầu nối theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiếu 3⁰ là: X = 2374951; Y = 436773.

b) Đối với nước thải sản xuất

- Nguồn phát sinh: Gồm 7 nguồn với tổng lưu lượng khoảng 61m³/ngày, cụ thể gồm:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 1	Từ 19 máy đúc nhôm (nhà xưởng 1)	1,5m ³ /ngày	Thành phần lẫn chất tách khuôn, lẫn dầu mỡ
2	Nguồn số 2	Từ 16 máy đúc nhôm (nhà xưởng 2)		
3	Nguồn số 3	Từ 2 tháp hấp thụ xử lý khí thải số 1 và 2	0,2m ³ /ngày	Cặn và dung dịch Ca(OH) ₂
4	Nguồn số 4	Từ 2 tháp hấp thụ xử lý khí thải số 5 và 6	0,2m ³ /ngày	

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng phát sinh	Thành phần, tính chất
5	Nguồn số 5	Từ 1 thiết bị lọc nước thải của quá trình làm sạch bằng máy rung	51,5m ³ /ngày	TSS, chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ khoáng, COD, NaOH
6	Nguồn số 6	Từ 1 máy đánh bóng	0,2m ³ /ngày	
7	Nguồn số 7	Từ 1 hệ thống lọc nước RO	7,4m ³ /ngày	Chứa ít cặn

- Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sản xuất gồm:

+ Đối với nguồn nước thải sản xuất lẫn chất tách khuôn, lẫn dầu mỡ: Được thu gom vào đường ống nhánh PVC D110 và ống chính PVC D200 với tổng chiều dài 260m; 2 bể chứa với thể tích 10m³/bể, kích thước (2,8x2,2x1,65)m.

+ Đối với nguồn nước thải từ tháp hấp thụ xử lý khí thải: Được chứa tại bể chứa 1,4m³ của mỗi hệ thống xử lý.

+ Đối với nước thải từ quá trình làm sạch và đánh bóng: Được thu gom vào đường ống nhánh PVC D110 và ống chính PVC D200 với tổng chiều dài 50m về hệ thống XLNT sản xuất công suất 56m³/ngày; tuyến đường ống HDPE D60 dài 188m dẫn nước thải sản xuất từ hệ thống XLNT đến hố ga kích thước (1x1x1)m tại phía Đông Nam nhà máy nêu trên.

+ Đối với nước thải từ hệ thống lọc RO: Được tái sử dụng làm nước cấp cho quá trình làm sạch bằng máy siêu âm và máy rung.

c) Đối với nước làm mát

- Nguồn phát sinh: Gồm 2 nguồn nước làm mát gián tiếp khuôn nhôm của 35 máy đúc nhôm với tổng lưu lượng khoảng 200m³/ngày, cụ thể gồm:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 1	Từ 19 máy đúc nhôm tại nhà xưởng 1	200m ³ /ngày	Chủ yếu nhiệt độ
2	Nguồn số 2	Từ 16 máy đúc nhôm tại nhà xưởng 2		

- Mạng lưới thu gom nước làm mát gián tiếp khuôn nhôm: Được thu gom vào đường ống thép D160 với tổng chiều dài khoảng 300m; 1 bể chứa nước làm mát dung tích 140m³.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Đối với nước thải sinh hoạt

a) Công trình xử lý sơ bộ:

Gồm 7 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 66m³ (gồm: 3 bể loại 10m³, 2 bể 15m³, 2 bể loại 3m³); 2 bể tách dầu mỡ với tổng thể tích 6m³ (1 bể 2m³ và 1 bể 4m³).

b) Hệ thống XLNT sinh hoạt

Gồm 2 hệ thống xử lý với tổng công suất là 70m³/ngày (1 hệ thống XLNT công suất 15m³/ngày và 1 hệ thống XLNT công suất 55m³/ngày). Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại và bể tách dầu mỡ được dẫn về 1 bể gom nước thải sau đó được hệ thống bơm (gồm 2 máy bơm 9m³/giờ/hệ và có phao tự động) bơm nước thải lên hệ thống XLNT công suất 15m³/ngày và hệ thống XLNT công suất 55m³/ngày để xử lý. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B) đầu nối vào hố ga kích thước (1x1x1)m tại phía Đông Nam nhà máy.

- Tóm tắt quy trình công nghệ XLNT:

+ Quy trình công nghệ hệ thống XLNT công suất 15m³/ngày: Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể SBR → Bể khử trùng → Nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN Đầm Thụy (Khu A). Bố trí 1 bể chứa bùn và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển bùn từ hệ thống XLNT xử lý theo quy định.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT công suất 15m³/ngày cụ thể như sau:

STT	Công đoạn xử lý	Thông số kỹ thuật	Máy móc thiết bị	Hóa chất sử dụng
1	Bể điều hòa	Thể tích 9,6m ³ ; Kích thước: (2.000x2.000x2.400)mm	2 bơm nước thải, công suất 8m ³ /giờ (0,4kW); hệ thống phân phối khí thô	
2	Bể thiếu khí (selector)	Thể tích 3,4m ³ ; Kích thước: (700x2.000x2.400)mm	2 bơm khuấy trộn nước thải 4m ³ /giờ 0,25kW)	Metanol
3	Bể SBR	Thể tích 11m ³ ; Kích thước: (2.300x2.000x2.400)mm	2 bơm nước thải 8m ³ /giờ (0,4kW); 2 bơm bùn 4m ³ /giờ (0,75kW); hệ thống phân phối khí tinh	Vi sinh
4	Bể khử trùng	Thể tích 4,3m ³ ; Kích thước: (2.000x900x2.400)mm	-	Javen (NaOCl)
6	Bể chứa bùn	Thể tích 4,3m ³ ; Kích thước: (2.000x900x2.400)mm	-	
7	Nhà điều hành		2 máy thổi khí 1,5m ³ /phút (1,5kW); 2 bơm định lượng hóa chất 7,5 lít/giờ (0,02kW); 1 bồn hóa chất 300 lít	

+ Quy trình công nghệ hệ thống XLNT công suất 55m³/ngày: Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN Diêm Thủy (Khu A). Bố trí 1 bể chứa bùn và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển bùn từ hệ thống XLNT xử lý theo quy định.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT công suất 55m³/ngày cụ thể như sau:

STT	Công đoạn xử lý	Thông số kỹ thuật	Máy móc thiết bị	Hóa chất sử dụng
1	Bể điều hòa	Thể tích 24,5m ³ ; Kích thước: (4.000x2.450x2.500)mm	2 bơm nước thải, công suất 9m ³ /giờ (0,4kW); hệ thống phân phối khí thô	
2	Bể thiếu khí	Thể tích 16,7m ³ ; Kích thước: (4.000x1.670x2.500)mm	2 máy bơm khuấy công suất 18m ³ /giờ (0,75kW)	Metanol
3	Bể hiếu khí	Thể tích 28,2m ³ ; Kích thước: (4.000x2.820x2.500)mm	2 bơm tuần hoàn công suất 9m ³ /giờ (0,4kW); hệ thống phân phối khí tinh	Vi sinh
4	Bể lắng	Thể tích 14,1m ³ ; Kích thước: (2.400x2.350x2.500)mm	2 bơm bùn công suất 9m ³ /giờ (0,4kW)	
6	Bể khử trùng	Thể tích 7,45m ³ /bể; 2 bể Kích thước: (1.120x1.380x2.500)mm	1 bơm định lượng hóa chất, công suất 8m ³ /giờ (0,25kW)	Javen (NaOCl)
7	Bể chứa bùn	Thể tích 10m ³ ; Kích thước: (4.000x1.000x2.500)mm	Hệ thống phân phối khí thô	
8	Nhà điều hành	-	2 máy thổi khí 2,2m ³ /phút (2,2kW); 2 bơm định lượng hóa chất, công suất 7,5 lít/giờ (0,02kW); 1 bồn hóa chất 300 lít	-

1.2.2. Đối với nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ XLNT:

Nước thải sản xuất từ quá trình làm sạch và đánh bóng → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể trung hòa pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN Diêm Thủy (Khu A). Bố trí 1 bể chứa bùn và 1 máy ép bùn công suất 2,2kW; định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển bùn từ hệ thống XLNT xử lý theo quy định.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT sản xuất công suất 56m³/ngày, cụ thể như sau:

STT	Công đoạn xử lý	Thông số kỹ thuật	Máy móc thiết bị	Hóa chất sử dụng
1	Bể tách dầu	Thể tích 13,8m ³ ; Kích thước: (6.400x1.200x1.800)mm	-	
2	Bể điều hòa	Thể tích 53,0m ³ ; Kích thước: (6.400x5.500x1.800)mm	2 máy bơm công suất 10-18m ³ /giờ (0,4kW); hệ thống phân phối khí thô	
3	Bể trung hòa	Thể tích 4m ³ ; Kích thước: (1.500x1.500x1.800)mm	1 máy khuấy công suất 20-80 vòng /phút (0,2kW)	NaOH, H ₂ SO ₄
4	Bể keo tụ	Thể tích 4m ³ ; Kích thước: (1.500x1.500x1.800)mm	1 máy khuấy công suất 20-80 vòng /phút (0,2kW)	PAC
6	Bể tạo bông	Thể tích 4m ³ Kích thước: (1.500x1.500x1.800)mm	1 máy khuấy công suất 20-80 vòng /phút (0,2kW)	Polyme
7	Bể lắng	Thể tích 31,7m ³ ; Kích thước: (3.200x3.200x1.800)mm	2 bơm bùn công suất 10-18m ³ /giờ (0,4kW)	
8	Bể trung gian	Thể tích 9,45m ³ ; Kích thước: (3.200x1.500x1.800)mm	2 bơm nước thải 10m ³ /giờ (1,5kW); hệ thống phân phối khí thô	
9	Bồn lọc áp lực	Thể tích 1,5m ³ ; Kích thước: D900, cao 2m	-	
10	Bể chứa bùn	Thể tích 18m ³ ; Kích thước: (7.300x1.500x1.800)mm	1 máy bơm công suất 7m ³ /giờ; 1 máy ép bùn công suất 2,2kW; hệ thống phân phối khí thô	
11	Đồng hồ đo lưu lượng	1 đồng hồ đo lưu lượng sau xử lý	-	-
12	Máy tách dầu	Lưu lượng là 20 lít/giờ	-	-
13	Nhà điều hành	-	2 máy thổi khí 0,85m ³ /phút (0,75kW); 08 bơm định lượng hóa chất công suất 60 lít/giờ (0,02kW); 4 bồn hóa chất 300 lít	-

1.2.3. Đối với nước làm mát

Nước làm mát gián tiếp khuôn nhôm → Bể chứa nước làm mát dung tích 140m³ → Làm mát từ bể chứa được bơm lên 5 Chiller → Nước sau khi làm mát tuần hoàn lại quá trình làm mát gián tiếp khuôn nhôm, không thải ra môi trường, định kỳ bổ sung khoảng 20m³/ngày vào bể chứa nước để đảm bảo lưu lượng làm mát. Lắp đặt 5 tháp giải nhiệt công suất 80RT/tháp để giải nhiệt cho 5 Chiller làm mát nước thải từ quá trình làm mát gián tiếp khuôn nhôm của 35 máy đúc nhôm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Nhà máy Young Diecasting Vina không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 28 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đối với các hệ thống XLNT: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị, luôn luôn theo dõi, giám sát chất lượng nước thải đầu ra của các hệ thống XLNT để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định; tạm dừng hoạt động của hệ thống XLNT khi bị sự cố, kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng trước khi vận hành trở lại; bố trí máy móc thiết bị dự phòng sẵn sàng hoạt động khi các máy móc thiết bị đang hoạt động xảy ra sự cố.

- Đối với đường ống dẫn nước thải: Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước thải, kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố tắc, rò rỉ đường ống để khắc phục, xử lý; kịp thời thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về các hệ thống XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về hệ thống XLNT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Các hệ thống XLNT của Nhà máy Young Diecasting Vina không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và điểm k khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của nhà máy đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Diêm Thụy (Khu A). Tuyệt đối không được lắp đặt, đầu nối các đường ống xả nước thải chưa được xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN Diêm Thụy (Khu A) hoặc xả thải nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của các hệ thống XLNT.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.5. Công ty TNHH Young Diecasting Vina chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN Diềm Thụy (Khu A) theo quy định tại Hợp đồng số 18/HĐXLNT-TTĐV ngày 14/07/2025.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh: Gồm 11 nguồn phát sinh bụi, khí thải từ các công đoạn sản xuất, cụ thể gồm:

STT	Tên nguồn	Công đoạn phát sinh	Tính chất
1	Nguồn số 1	Từ 9 bộ nồi nấu nhôm và 9 máy đúc đi kèm (từ số 1 đến số 9) tại nhà xưởng 1	Bụi; hơi HCl; Flo (F) và hợp chất F; NOx
2	Nguồn số 2	Từ 10 bộ nồi nấu nhôm và 10 máy đúc đi kèm (từ số 10 đến số 19) tại nhà xưởng 1	Bụi; hơi HCl; Flo (F) và hợp chất F; NOx
3	Nguồn số 3	Từ máy phun bi số 1 (máy kiểu đứng) tại nhà xưởng 1	Bụi
4	Nguồn số 4	Từ máy phun bi số 2 (máy kiểu ngang) tại nhà xưởng 1	Bụi
5	Nguồn số 5	Từ 8 bộ nồi nấu nhôm và 8 máy đúc đi kèm (từ số 20 đến số 27) tại nhà xưởng 2	Bụi; hơi HCl; Flo (F) và hợp chất F; NOx
6	Nguồn số 6	Từ 8 bộ nồi nấu nhôm và 8 máy đúc đi kèm (từ số 28 đến số 35) tại nhà xưởng 2	Bụi; hơi HCl; Flo (F) và hợp chất F; NOx
7	Nguồn số 7	Từ khu vực 8 dây bàn mài tại nhà xưởng 2	Bụi
8	Nguồn số 8	Từ khu vực 24 dây bàn mài tại nhà xưởng 2	Bụi
9	Nguồn số 9	Từ máy phun cát số 1 tại nhà xưởng 1	Bụi
10	Nguồn số 10	Từ máy phun cát số 2 tại nhà xưởng 1	Bụi
11	Nguồn số 11	Từ máy phun bi số 3 (máy kiểu ngang) tại nhà xưởng 2	Bụi

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30, múi chiều 3⁰): Gồm 11 dòng thải, cụ thể như sau:

TT	Dòng thải	Hệ thống xử lý khí thải	Toạ độ vị trí xả thải
1	Dòng thải số 1	Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 1	X = 2375039; Y = 436678
2	Dòng thải số 2	Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 2	X = 2375039; Y = 436682
3	Dòng thải số 3	Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 3	X = 2375044; Y = 436700
4	Dòng thải số 4	Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 4	X = 22375042; Y = 436696
5	Dòng thải số 5	Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 5	X = 2375039; Y = 436678
6	Dòng thải số 6	Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 6	X = 2375039; Y = 436682
7	Dòng thải số 7	Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 7	X = 2375000; Y = 436713
8	Dòng thải số 8	Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 8	X = 2375000; Y = 436709
9	Dòng thải số 9	Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 9	X = 2375043; Y = 436702
10	Dòng thải số 10	Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 10	X = 2375043; Y = 436704
11	Dòng thải số 11	Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 11	X = 2374995; Y = 436741

- Vị trí xả thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Young Diecasting Vina tại lô CN2, KCN Diêm Thụy (Khu A), xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng 169.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả thải lớn nhất 39.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả thải lớn nhất 39.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả thải lớn nhất 3.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 5: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 6: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 7: Lưu lượng xả thải lớn nhất 3.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 8: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 9: Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 16 giờ/24 giờ (trong 02 ca sản xuất).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C bảng 1 và cột C bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (cột C bảng 1 và cột C bảng 2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 1, 2, 5, 6				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 35	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm ³	≤ 4		
3	HCl	mg/Nm ³	≤ 20		
4	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
II	Dòng khí thải số 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 50	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ 9 bộ nồi nấu nhôm và 9 máy đúc đi kèm (từ số 1 đến số 9), trong đó gồm: 5 bộ nồi nấu nhôm sử dụng 2 nồi nấu và 4 bộ nồi nấu nhôm sử dụng 1 nồi nấu tại nhà xưởng số 1. Tại mỗi nồi nấu nhôm được bố trí một chụp hút, đường kính 1.300mm; tại mỗi máy đúc được bố trí 1 chụp hút kích thước (1.500x2.200x2.250)mm. Bụi, khí thải phát sinh được thu gom vào đường ống nhánh D250, D300 dài 54m sau đó đầu nối vào đường ống chính D850 dài 106m về hệ thống xử lý khí thải số 1.

- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ 10 bộ nồi nấu nhôm và 10 máy đúc đi kèm (từ số 10 đến số 19), trong đó gồm: 4 bộ nồi nấu nhôm sử dụng 2 nồi nấu và 6 bộ nồi nấu nhôm sử dụng 1 nồi nấu tại nhà xưởng số 1. Tại mỗi nồi nấu nhôm được bố trí một chụp hút, đường kính 1.300mm; tại mỗi máy đúc được bố trí 1 chụp hút kích thước (1.500x2.200x2.250)mm. Bụi, khí thải phát sinh được thu gom vào đường ống nhánh D250, D300 dài 50m sau đó đầu nối vào đường ống chính D850 dài 113m về hệ thống xử lý khí thải số 2.

- Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ máy phun bi số 1 (máy kiểu đứng) được thu gom vào đường ống dẫn khí D300 dài 40m sau đó dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải số 3.

- Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ máy phun bi số 2 (máy kiểu ngang) được thu gom vào đường ống dẫn khí D300 dài 40m sau đó dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải số 4.

- Nguồn số 5: Bụi, khí thải phát sinh từ 8 bộ nồi nấu nhôm và 8 máy đúc đi kèm tại nhà xưởng 2 (từ số 20 đến số 27). Tại mỗi nồi nấu nhôm được bố trí một chụp hút, đường kính 1.300mm; tại mỗi máy đúc được bố trí 1 chụp hút kích thước (1.500x2.200x2.250)mm. Bụi, khí thải phát sinh được thu gom vào đường ống nhánh D250, D300 dài 72m sau đó đầu nối vào đường ống chính D850 dài 113m về hệ thống xử lý khí thải số 5.

- Nguồn số 6: Bụi, khí thải phát sinh từ 8 bộ nồi nấu nhôm và 8 máy đúc đi kèm tại nhà xưởng 2 (từ số 28 đến số 35). Tại mỗi nồi nấu nhôm được bố trí một chụp hút, đường kính 1.300mm; tại mỗi máy đúc được bố trí 1 chụp hút kích thước (1.500x2.200x2.250)mm. Bụi, khí thải phát sinh được thu gom vào đường ống nhánh D250, D300 dài 72m sau đó đầu nối vào đường ống chính D850 dài 113m về hệ thống xử lý khí thải số 6.

- Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ 8 dây bàn mài tại nhà xưởng 2 được thu gom qua chụp hút (đặt bên dưới mặt bàn đã đục lỗ) vào đường ống dẫn khí D100, D150, D200 dài 62,4m sau đó dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải số 7.

- Nguồn số 8: Bụi phát sinh từ 24 dây bàn mài tại nhà xưởng 2 được thu gom qua chụp hút (đặt bên dưới mặt bàn đã đục lỗ) vào đường ống dẫn khí D150, D200, D250, D300 dài 70m sau đó dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải số 8.

- Nguồn số 9: Bụi phát sinh máy phun cát số 1 tại nhà xưởng 1 được thu gom vào đường ống dẫn khí D200 dài 50m sau đó dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải số 9.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh máy phun cát số 2 tại nhà xưởng 1 được thu gom vào đường ống dẫn khí D200 dài 55m sau đó dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải số 10.

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh máy phun bi số 3 (máy kiểu ngang) tại nhà xưởng 2 được thu gom vào đường ống dẫn khí D200 dài 35m sau đó dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải số 11.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải số 1: Thu gom, xử lý khí thải từ nguồn số 1.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ 9 bộ nồi nấu nhôm (từ số 1 đến số 9) → Chụp hút [chụp hút của nồi nấu đường kính D1300, trong đó riêng chụp hút của bộ nồi nấu nhôm sử dụng 2 nồi nấu có thể di chuyển từ nồi nấu số 1 sang nồi nấu số 2 khi luân phiên sử dụng nồi nấu; bụi, khí thải từ 9 máy đúc đi kèm → Chụp hút máy đúc kích thước (1.500x2.200x2.250)mm] → Đường ống nhánh D250, D300 tổng chiều dài 54m → Đường ống chính D850 dài 106m → Tháp hấp thụ ($\Phi 3.260 \times 5.385$ mm) → Quạt hút công suất 45kW (lưu lượng 39.000m³/giờ) → Ống thoát khí (kích thước D1.058, cao 3,3m). Dung dịch hấp thụ được sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường, định kỳ bổ sung dung dịch để đảm bảo nồng độ dung dịch xử lý. Định kỳ 06 tháng/lần thuê đơn vị chức năng hút toàn bộ cặn và dung dịch trong bể chứa vận chuyển đi xử lý theo quy định.

+ Công suất thiết kế: 39.000m³/giờ.

+ Hóa chất sử dụng: Ca(OH)₂ khoảng 170kg/tháng, khoảng 06 tháng thay thế toàn bộ dung dịch hấp thụ mới.

- Hệ thống xử lý khí thải số 2: Thu gom, xử lý khí thải từ nguồn số 2.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ 10 bộ nồi nấu nhôm (từ số 10 đến số 19) → Chụp hút [chụp hút của nồi nấu đường kính D1300, trong đó riêng chụp hút của bộ nồi nấu nhôm sử dụng 2 nồi nấu có thể di chuyển từ nồi nấu số 1 sang nồi nấu số 2 khi luân phiên sử dụng nồi nấu; bụi, khí thải từ 10 máy đúc đi kèm → Chụp hút máy đúc kích thước (1.500x2.200x2.250)mm] → Đường ống nhánh D250, D300 tổng chiều dài 50m → Đường ống chính D850 dài 113m → Tháp hấp thụ (Φ3.260 x 5.385mm) → Quạt hút công suất 45kW (lưu lượng 39.000m³/giờ) → Ống thoát khí (kích thước D1.058, cao 3,3m). Dung dịch hấp thụ được sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường, định kỳ bổ sung dung dịch để đảm bảo nồng độ dung dịch xử lý. Định kỳ 06 tháng/lần thuê đơn vị chức năng hút toàn bộ cặn và dung dịch trong bể chứa vận chuyển đi xử lý theo quy định.

+ Công suất thiết kế: 39.000m³/giờ.

+ Hóa chất sử dụng: Ca(OH)₂ khoảng 170kg/tháng, khoảng 06 tháng thay thế toàn bộ dung dịch hấp thụ mới.

- Hệ thống xử lý khí thải số 3: Thu gom, xử lý bụi từ nguồn số 3.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy phun bi (máy kiểu đứng) → Chụp hút → Đường ống dẫn khí (kích thước D300, dài 40m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (1.480x1.440x4.812)mm; sử dụng 49 túi vải, kích thước túi vải D127, cao 1.500mm] → Quạt hút công suất 3,7kW (lưu lượng 3.000m³/giờ) → Ống thoát khí (kích thước D300, cao 2m).

+ Công suất thiết kế: 3.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

- Hệ thống xử lý khí thải số 4: Thu gom, xử lý bụi từ nguồn số 4.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy phun bi (máy kiểu ngang) → Chụp hút → Đường ống dẫn khí (kích thước D300, dài 40m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (2.210x1.800x5.420)mm; sử dụng 80 túi vải, kích thước túi vải D129, cao 1.800mm] → Quạt hút công suất 7,5kW (lưu lượng 6.000m³/giờ) → Ống thoát khí (kích thước D400, cao 2m).

+ Công suất thiết kế: 6.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

- Hệ thống xử lý khí thải số 5 và số 6: Thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 5 và số 6 có công nghệ xử lý bụi, khí thải tương tự nhau, mỗi hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ 8 bộ nồi nấu nhôm và 8 máy đúc đi kèm (từ số 20 đến số 27 đối với nguồn số 5 và từ số 28 đến số 35 đối với nguồn số 6).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ 8 bộ nồi nấu nhôm → Chụp hút [chụp hút của nồi nấu đường kính D1300, trong đó riêng chụp hút của bộ nồi nấu nhôm sử dụng 2 nồi nấu có thể di chuyển từ nồi nấu số 1 sang nồi nấu số 2 khi luân phiên sử dụng nồi nấu; bụi, khí thải từ 8 máy đúc đi kèm → Chụp hút máy đúc kích thước (1.500x2.200x2.250)mm] → Đường ống nhánh D250, D300 tổng chiều dài 72m → Đường ống chính D300, D500, D600, D700 dài 54m → Tháp hấp thụ ($\Phi 3.260 \times 5.385$ mm) → Quạt hút công suất 45kW (lưu lượng 30.000m³/giờ) → Ống thoát khí (kích thước D1.058, cao 3,3m). Dung dịch hấp thụ được sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường, định kỳ bổ sung dung dịch để đảm bảo nồng độ dung dịch xử lý. Định kỳ 06 tháng/lần thuê đơn vị chức năng hút toàn bộ cặn và dung dịch trong bể chứa vận chuyển đi xử lý theo quy định.

+ Công suất thiết kế: 30.000m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất sử dụng: Ca(OH)₂ khoảng 170kg/tháng/hệ thống, khoảng 06 tháng thay thế toàn bộ dung dịch hấp thụ mới.

- Hệ thống xử lý khí thải số 7: Thu gom, xử lý bụi từ nguồn số 7.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ 8 dây bàn mài → Chụp hút (đặt bên dưới mặt bàn đã đục lỗ) → Đường ống dẫn khí (kích thước D100, D150, D200 dài 62,4m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước buồng lọc bụi D1107, cao 2.675mm; sử dụng 9 túi vải kích thước túi vải D200, cao 1,5m] → Quạt hút công suất 3,7kW (lưu lượng 3.000m³/giờ) → Ống thoát khí (kích thước D200, cao 1,5m).

+ Công suất thiết kế: 3.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

- Hệ thống xử lý khí thải số 8: Thu gom, xử lý bụi từ nguồn số 8.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ 24 dây bàn mài → Chụp hút (đặt bên dưới mặt bàn đã đục lỗ) → Đường ống dẫn khí (kích thước D150, D200, D250, D300 dài 70m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước buồng lọc bụi D1904, cao 2.675mm; sử dụng 25 túi vải, kích thước túi vải D200, cao 1,5m] → Quạt hút công suất 15kW (lưu lượng 9.000m³/giờ) → Ống thoát khí (kích thước D300, cao 1,5m).

+ Công suất thiết kế: 9.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

- Hệ thống xử lý khí thải số 9: Thu gom, xử lý bụi từ nguồn số 9.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy phun cát số 1 → Đường ống dẫn khí (kích thước D200, dài 50m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (894x1.106x1.880)mm; sử dụng 12 túi vải, kích thước túi vải D200, cao 1m] → Quạt hút công suất 4kW (lưu lượng 2.000m³/giờ) → Ống thoát khí (kích thước 300mm x 2000mm).

+ Công suất thiết kế: 2.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

- Hệ thống xử lý khí thải số 10: Thu gom, xử lý bụi từ nguồn số 10.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy phun cát số 2 → Chụp hút → Đường ống dẫn khí (kích thước D200, dài 55m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (894x1.106x1.880)mm]; sử dụng 12 túi vải, kích thước túi vải D200, cao 1m] → Quạt hút công suất 4kW (lưu lượng 2.000m³/giờ) → Ống thoát khí (kích thước D300, cao 2m).

+ Công suất thiết kế: 2.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

- Hệ thống xử lý khí thải số 11: Thu gom, xử lý bụi từ nguồn số 11.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy phun bi số 3 (máy kiểu ngang) → Chụp hút → Đường ống dẫn khí (kích thước D200, dài 35m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (2.210x1.800x5.420)mm; sử dụng 80 túi vải, kích thước túi vải D129, cao 1,8m] → Quạt hút công suất 7,5kW (lưu lượng 6.000m³/giờ) → Ống thoát khí (kích thước D400, cao 2m).

+ Công suất thiết kế: 6.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Nhà máy Young Diecasting Vina không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ quy trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó với sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải; bố trí máy móc thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Định kỳ bổ sung dung dịch hấp thụ vào 4 hệ thống xử lý khí thải sử dụng công nghệ hấp thụ; định kỳ kiểm tra, thay thế các túi vải lọc bụi bị bục, hỏng của 7 hệ thống xử lý bụi, khí thải sử dụng công nghệ lọc bụi túi vải để đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải, đường ống rò rỉ sẽ tạm dừng hoạt động các máy móc, thiết bị sản xuất tương ứng; thay thế, sửa chữa thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

TT	Hệ thống xử lý khí thải	Công suất (m ³ /giờ)
1	Hệ thống xử lý khí thải số 5	30.000m ³ /giờ
2	Hệ thống xử lý khí thải số 6	30.000m ³ /giờ
3	Hệ thống xử lý khí thải số 8	9.000m ³ /giờ
4	Hệ thống xử lý khí thải số 11	6.000m ³ /giờ

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 5, 6, 8 và số 11.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm 04 hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định trạm XLNT (03 mẫu bụi, khí thải thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý khí thải của dự án.

3.6. Khi xảy ra sự cố tại các hệ thống xử lý khí bụi, khí thải phải kịp thời dừng hoạt động sản xuất để thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành sản xuất trở lại và báo cáo cơ quan chức năng có thẩm quyền để kiểm tra, giám sát.

3.7. Kiểm soát hơi dầu, hơi hữu cơ trong khu vực sản xuất, kịp thời phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn để có kế hoạch lắp đặt bổ sung các công trình xử lý khí thải đảm bảo thu gom, xử lý khí thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Gồm 24 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể:

- Nguồn số 1: Từ 19 nồi nấu nhôm và 19 máy đúc đi kèm tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 2: Từ 16 nồi nấu nhôm và 16 máy đúc đi kèm tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 3: Từ các máy dập tạo hình tại nhà xưởng 1 .
- Nguồn số 4: Từ các máy mài tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 5: Từ các máy rung làm sạch tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 6: Từ các máy làm sạch bằng sóng siêu âm tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 7: Từ máy phun bi số 1 tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 8: Từ máy phun bi số 2 tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 9: Từ máy phun cát số 1 tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 10: Từ máy phun cát số 2 tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 11: Từ máy phun bi số 3 tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 12: Từ các máy làm sạch bằng sóng siêu âm tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 13: Từ các máy phay MCT tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 14: Từ các máy khuấy GBF tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 15: Từ các máy nén khí tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 16: Từ các tháp giải nhiệt tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 17: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 1.
- Nguồn số 18: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 2.
- Nguồn số 19: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 3.
- Nguồn số 20: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 4.
- Nguồn số 21: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 5.
- Nguồn số 22: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 6.
- Nguồn số 23: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 8.
- Nguồn số 24: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 11.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 6h00) (dBA)
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Đèn LED thải	Rắn	16 01 13	40
2	Dầu thải	Lỏng	17 07 03	20.000
Tổng				20.040

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Palet gỗ thải	6.000
2	Xi nhôm từ công đoạn nấu chảy	135.000
3	Nhôm thải	1.425.000
4	Bao bì carton thải	6.000
5	Khay nhựa PP, màu PS	700
6	Bùn thải từ công đoạn làm sạch bằng máy rung	84.000
7	Bụi thải từ hệ thống lọc bụi	30.400
Tổng		1.687.100

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CT	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu, hóa chất	Rắn	18 02 01	24.000
2	Hộp đựng mực in thải	Rắn	08 02 04	800
3	Bao bì, thùng chứa hóa chất bằng kim loại	Rắn	18 01 02	4.000
4	Bao bì, thùng chứa hóa chất bằng nhựa	Rắn	18 01 03	4.000
5	Nước thải lẫn chất tách khuôn (nước thải có các thành phần nguy hại)	Lỏng	19 10 01	400.000
6	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải	Lỏng	19 10 01	22.400
7	Túi lọc bụi thải	Rắn	18 02 01	100
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Rắn	12 02 02	72.000
9	Mạt nhôm, phoi nhôm dính dầu	Rắn	07 03 11	13.700
Tổng				541.000

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 100kg/ngày, gồm các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn,... và khoảng 750kg bùn bể tự hoại/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Trang bị các thùng chứa, bao bì được buộc kín đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại...).

- Dung dịch hấp thụ thải định kỳ từ 4 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực nồi nấu nhôm được thu gom vào 4 bể (1,4 m³/bể/hệ) và nước thải lẫn chất tách khuôn được thu gom vào 2 bể (10 m³/bể), định kỳ khi thải bỏ được đơn vị chức năng vận chuyển trực tiếp đi xử lý theo quy định (không lưu chứa tại kho chất thải nguy hại).

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu chứa các chất thải nguy hại diện tích 26,45m² đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định...).

- Công ty TNHH Young Diecasting Vina có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng, bao chứa chất thải thông thường.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 30m² đảm bảo theo quy định.

- Nhôm thải từ sản phẩm lỗi, bavia từ công đoạn dập tạo hình sản phẩm: Tái sử dụng làm nguyên liệu cho sản xuất hoặc bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

- Đối với xỉ nhôm sẽ được thu gom và bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

- Công ty TNHH Young Diecasting Vina có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn thông thường theo quy định với tần suất theo thực tế phát sinh.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa loại có nắp đậy, bao bì được buộc kín.

- Kho chứa: Bố trí 1 khu vực tập kết diện tích khoảng 9m² trong kho chứa chất thải thông thường.

- Đối với thức ăn thừa: Được đơn vị cung cấp suất ăn phân loại ngay tại nhà ăn; thức ăn thừa (không bao gồm bao gói, túi ni lông,...) được thu gom vào các thùng nhựa có nắp đặt trong nhà ăn và đơn vị cung cấp suất ăn chịu trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển hàng ngày. Bao gói, túi ni lông được thu gom về kho chứa chất thải sinh hoạt của nhà máy; hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý theo quy định với tần suất theo thực tế phát sinh.

- Công ty TNHH Young Diecasting Vina có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom hàng ngày; định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn từ bể tự hoại và bùn mỡ từ bể tách mỡ để xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Rà soát, xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy, chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

4. Lập biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định; thực hiện đầy đủ các biện pháp lưu chứa, quản lý hóa chất theo quy định; tập huấn cho công nhân việc tuân thủ nghiêm túc biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Nhà máy Young Diecasting Vina không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Nhà máy Young Diecasting Vina không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

5. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Yêu cầu các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng sản xuất phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các hồ sơ thủ tục về môi trường theo đúng quy định; tự quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, theo quy định và hợp đồng thu gom, xử lý với các đơn vị chức năng có đủ năng lực, được cấp phép theo quy định; có các công trình xử lý khí thải theo thực tế sản xuất, đảm bảo khí thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường./.